



TENIMEX

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XNK THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, Phường 2, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh

MÃ SỐ THUẾ: 0301172041

--- oOo ---



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018

MỤC LỤC

	TRANG
1. MỤC LỤC	
2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	1 - 4
3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5
4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
5. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 26



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,540,976,028,292	1,184,390,851,589
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	37,051,667,581	18,370,197,504
1. Tiền	111		9,855,446,966	14,836,197,504
2. Các khoản tương đương tiền	112		27,196,220,615	3,534,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		556,462,921,371	421,118,075,990
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	431,590,962,986	200,030,422,156
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	69,144,674,285	108,082,092,744
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8a	55,727,284,100	113,005,561,090
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	934,321,263,330	744,290,902,658
1. Hàng tồn kho	141		959,829,158,894	744,290,902,658
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(25,507,895,564)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13,140,176,010	611,675,437
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		350,336,872	514,065,233
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11,993,211,197	3,697,365
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	796,627,941	93,912,839
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**MẪU SỐ B01a-DN**(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		248,806,537,330	180,160,230,224
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,744,800,000	5,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	8b	1,744,800,000	5,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		47,151,591,088	43,515,683,402
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	20,186,829,269	16,510,921,587
- Nguyên giá	222		44,302,975,336	39,076,895,075
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24,116,146,067)	(22,565,973,488)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	26,964,761,819	27,004,761,815
- Nguyên giá	228		28,226,468,417	28,226,468,417
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,261,706,598)	(1,221,706,602)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	82,136,938,979	86,374,432,292
- Nguyên giá	231		106,202,325,022	106,202,325,022
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(24,065,386,043)	(19,827,892,730)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		117,168,234,406	50,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	13	117,168,234,406	50,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		604,972,857	265,114,530
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		512,483,211	234,430,237
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		92,489,646	30,684,293
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,789,782,565,622	1,364,551,081,813

CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngõ Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**MẪU SỐ B01a-DN**(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	số	minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,349,043,446,606	947,773,961,437
I. Nợ ngắn hạn	310		1,294,051,506,606	885,830,921,437
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	284,619,569,601	103,797,378,404
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	23,911,932,198	7,731,522,720
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2,691,981,335	12,961,702,416
4. Phải trả người lao động	314		7,746,416,227	24,435,642,292
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	3,065,672,426	2,270,588,125
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18a	1,173,898,100	352,839,096
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	969,368,825,901	732,779,026,654
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	1,473,210,818	1,502,221,730
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		54,991,940,000	61,943,040,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	18b	42,991,940,000	42,943,040,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	12,000,000,000	19,000,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**MẪU SỐ B01a-DN**(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		440,739,119,016	416,777,120,376
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	440,739,119,016	416,777,120,376
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		301,272,960,000	125,921,670,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		301,272,960,000	125,921,670,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,144,353,637	9,264,443,637
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(11,978,525,300)	(11,978,525,300)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		34,447,792,663	139,053,508,956
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		103,102,560,839	149,475,252,047
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		46,673,023,903	64,175,426,031
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		56,429,536,936	85,299,826,016
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	24	9,749,977,177	5,040,771,036
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,789,782,565,622	1,364,551,081,813

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2019


Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập biểu

Phạm Thị Đăng Thơ
Kế toán trưởngVương Quang Diệu
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngõ Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MÃ SỐ B02a-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
QUÝ 4 NĂM 2018**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 04		Đơn vị tính: VND	
					LK TỬ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1,208,255,637,543	1,279,786,830,000	4,024,416,728,455	4,182,133,528,606
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	1,156,219,192	1,012,400,146	5,225,494,885	3,941,610,577
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	27	1,207,099,418,351	1,278,774,429,854	4,019,191,233,570	4,178,191,918,029
4. Giá vốn hàng bán	11	28	1,182,361,822,748	1,195,450,937,571	3,842,105,967,393	3,902,363,002,880
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24,737,595,603	83,323,492,283	177,085,266,177	275,828,915,149
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	1,496,596,454	143,216,731	3,838,012,913	1,345,635,648
7. Chi phí tài chính	22	30	15,189,145,169	13,633,152,476	51,207,453,089	54,050,815,284
Trong đó: chi phí lãi vay	23		15,100,487,736	13,633,150,203	48,526,657,971	53,935,801,306
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(2,531,765,594)	-	(2,531,765,594)	-
9. Chi phí bán hàng	25	31	15,905,924,595	8,690,211,270	40,972,422,711	32,695,683,003
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	10,718,396,895	28,517,280,822	39,081,789,018	63,244,443,652
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(18,111,040,196)	32,626,064,446	47,129,848,678	127,183,608,858
12. Thu nhập khác	31		23,944,922,092	280,649,905	30,066,938,407	2,344,158,961
13. Chi phí khác	32		113,676,790	272,010	157,315,419	1,687,138,584
14. Lợi nhuận khác	40		23,831,245,302	280,377,895	29,909,622,988	657,020,377
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,720,205,106	32,906,442,341	77,039,471,666	127,840,629,235
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	304,722,250	7,027,474,631	15,268,713,050	25,874,629,013
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(13,564,301)	(20,234,136)	(61,805,353)	28,215,637
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5,429,047,157	25,899,201,846	61,832,563,969	101,937,784,585
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		4,997,079,939	25,347,681,540	59,082,014,583	99,857,957,736
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		431,967,218	551,520,306	2,750,549,386	2,079,826,849
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	138	698	1,627	2,700
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		138	698	1,627	2,700

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2019



Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập biểu



Phạm Thị Đăng Thơ
Kế toán trưởng



Vương Quang Diệu
Tổng Giám đốc

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	77,039,471,666	127,840,629,235
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	8,483,342,774	8,560,446,171
- Các khoản dự phòng	03	25,500,806,189	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đo đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(160,785,028)	(121,030,337)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(850,890,945)	(9,215,741,265)
- Chi phí lãi vay	06	48,610,088,974	53,935,801,306
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	158,622,033,630	181,000,105,110
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(91,228,476,552)	(161,175,567,879)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(215,538,256,236)	95,069,171,332
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	176,182,973,617	(52,182,662,068)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(114,324,613)	(443,780,407)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(48,100,967,347)	(54,010,850,846)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18,596,655,119)	(24,872,999,810)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	549,500,000	416,610,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(20,018,429,892)	(42,412,759,153)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(58,242,602,512)	(58,612,733,721)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(68,742,855,279)	(43,468,081,600)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	1,590,909,091	97,645,454,546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(69,700,000,000)	(50,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,676,865,879	581,882,713
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(134,175,080,309)	4,759,255,659

CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**MẪU SỐ B03a-DN**(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1,960,000,000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	3,060,951,652,788	3,549,753,734,817
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2,831,361,853,541)	(3,490,294,422,074)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20,450,646,349)	(23,763,315,177)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<u>211,099,152,898</u>	<u>35,695,997,566</u>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	18,681,470,077	(18,157,480,496)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	18,370,197,504	36,527,133,432
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	544,568
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	<u>37,051,667,581</u>	<u>18,370,197,504</u>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2019



Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập biểu





Phạm Thị Đăng Thơ
Kế toán trưởng

Wương Quang Diệu
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
 XUẤT NHẬP KHẨU
 THIÊN NAM
 (TENIMEX)
 QUẬN 10 - TP. HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 4 NĂM 2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

1. THÔNG TIN KHAI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty bao gồm Công ty mẹ và ba Công ty con, cụ thể như sau:

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Nam (gọi tắt là “Công ty mẹ”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước-Công ty Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Quận 10, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301172041 ngày 01 tháng 11 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ 20 ngày 30 tháng 03 năm 2018, vốn cổ phần của Công ty là 125.921.670.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty mẹ đang được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã chứng khoán là TNA.

Hoạt động kinh doanh chính Công ty mẹ là: Mua bán, đại lý, ký gởi các mặt hàng công nghệ phẩm, lương thực, thực phẩm, vật tư thiết bị, phương tiện vận tải, rượu, nông sản, thủy hải sản, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, trang trí nội thất, phân bón, thuốc trừ sâu, vật tư, máy móc thiết bị, mỹ phẩm; Đại lý ký gửi hàng hóa. Thu mua và chế biến hàng nông, thủy, hải sản xuất khẩu (không hoạt động tại trụ sở); Cho thuê xe du lịch; Mua bán sắt thép, kim loại phế liệu và dịch vụ phá dỡ tàu thuyền, ô tô cũ (không hoạt động tại trụ sở); Mua bán xe ô tô; Dịch vụ khai thuê hải quan; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Kinh doanh bất động sản.

Công ty con

- Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0306489067, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 03 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty là: Bán buôn đường sữa và các sản phẩm từ sữa; bán lẻ thực phẩm, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh. Tỷ lệ sở hữu 51%.
- Công ty Cổ phần Phát triển Kinh doanh Thương mại Sài Gòn 168 được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314760724, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 11 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động kinh doanh chính của công ty là phân phối si ngành hàng điện máy. Tỷ lệ sở hữu 75%.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Giáo Dục Thiên Nam được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315160896, đăng ký ngày 11 tháng 07 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con là Giáo dục Mầm Non. Tỷ lệ sở hữu 68%.

Công ty liên kết

- Công ty Cổ phần Thương mại Phát triển Sài Gòn 268 được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2001265436, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 03 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hoạt động chính của Công ty liên kết là kinh doanh bất động sản. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã tiến hành góp vốn với số tiền là 119.700.000.000 đồng cho Công ty Cổ phần Thương mại Phát triển Sài Gòn 268.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 115 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 107 người).

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng

12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	4 - 15
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Tài sản cố định khác	5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất không có thời hạn và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không tính khấu hao theo các quy định hiện hành. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

11/01/2010

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản thể hiện giá trị quyền sử dụng đất mà Công ty đang nắm giữ với mục đích xây dựng bất động sản đầu tư trong tương lai.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí lắp đặt hệ thống xử lý nước thải tòa nhà và hệ thống camera an ninh.

Chi phí sửa chữa văn phòng và lắp đặt hệ thống xử lý hệ thống nước thải tòa nhà được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian là 60 tháng.

Chi phí lắp đặt hệ thống camera an ninh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 24 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động kế toán.

Thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê cao ốc văn phòng. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Phân chia cổ tức cho các cổ đông Công ty được ghi nhận như là khoản công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong kỳ với số cổ tức được thông qua bởi các cổ đông Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	304,392,138	250,155,007
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9,551,054,828	14,586,042,497
Các khoản tương đương tiền	27,196,220,615	3,534,000,000
Cộng	<u>37,051,667,581</u>	<u>18,370,197,504</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại thép Nguyễn Minh	104,878,948,742	114,748,363,816
Công ty cổ phần Tập đoàn thép Nguyễn Minh	30,623,160,417	54,162,933,906
Công ty cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	145,777,329,979	-
Công ty TNHH SX & TM Thép Tây Nam	72,262,285,260	-
Các khách hàng khác	78,049,238,588	31,119,124,434
Cộng	<u>431,590,962,986</u>	<u>200,030,422,156</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh địa ốc Hưng Thịnh	-	104,296,000,000
Lê Thị Một	23,400,000,000	-
Thái Thị Thu Trâm	36,600,000,000	-
Các khách hàng khác	9,144,674,285	3,786,092,744
Cộng	<u>69,144,674,285</u>	<u>108,082,092,744</u>

8. PHẢI THU KHÁC

a. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu người lao động	384,913,390	114,760,000
Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh địa ốc Hưng Thịnh (*)	-	100,000,000,000
Lợi nhuận được chia từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	11,986,666,667
Ký quỹ LC Ngân hàng HDBank CN Nguyễn Đình Chiểu	39,465,204,584	904,134,423
Tổng Cục Thuế - Cục Thuế TP. HCM	11,786,805,882	-
Phải thu ngắn hạn khác	4,090,360,244	-
Cộng	<u>55,727,284,100</u>	<u>113,005,561,090</u>

b. Phải thu dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP Đầu tư SFC	1,684,800,000	-
Các khoản phải thu dài hạn khác	60,000,000	5,000,000
Cộng	<u>1,744,800,000</u>	<u>5,000,000</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	194,325,853,782	(10,392,682,465)	3,008,337,236	-
Nguyên liệu, vật liệu	83,615,442,504	-	233,058,870,510	-
Hàng gửi đi bán	1,138,517,277	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	590,144,824	-	467,666,788	-
Hàng hóa	680,159,200,507	(15,115,213,099)	507,756,028,124	-
Cộng	959,829,158,894	(25,507,895,564)	744,290,902,658	-

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	11,498,803,834	17,819,415,524	9,603,658,831	124,951,636	30,065,250	39,076,895,075
Mua sắm TSCĐ trong kỳ	3,279,524,893	1,352,844,549	4,170,453,037	-	-	8,802,822,479
Thanh lý TSCĐ	-	-	(2,732,275,000)	-	-	(2,732,275,000)
Số cuối kỳ	14,778,328,727	18,327,792,855	11,041,836,868	124,951,636	30,065,250	44,302,975,336
<i>Trong đó:</i> Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	4,463,982,854	4,375,145,882	2,191,117,286	121,758,000	30,065,250	11,182,069,272
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	6,074,864,719	10,697,877,639	5,655,733,115	107,432,765	30,065,250	22,565,973,488
Khấu hao trong kỳ	768,404,547	1,988,222,094	1,438,158,284	11,064,540	-	4,205,849,465
Thanh lý TSCĐ	-	(796,211,951.0)	(1,859,464,935.0)	-	-	(2,655,676,886)
Số cuối kỳ	6,843,269,266	11,889,887,782	5,234,426,464	118,497,305	30,065,250	24,116,146,067
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	5,423,939,115	7,121,537,885	3,947,925,716	17,518,871	-	16,510,921,587
Số cuối kỳ	7,935,059,461	6,437,905,073	5,807,410,404	6,454,331	-	20,186,829,269

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp một phần nhà cửa, vật kiến trúc với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 4,701,083,525 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4,982,476,373 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình của các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 11,182,069,272 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 6,836,128,514 đồng).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Chi phí san lấp mặt bằng</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá				
Số đầu năm	25,255,147,500	2,620,320,917	351,000,000	28,226,468,417
Số cuối kỳ	25,255,147,500	2,620,320,917	351,000,000	28,226,468,417
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	231,000,000	231,000,000
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	960,706,605	260,999,997	1,221,706,602
Khấu hao trong kỳ	-	-	39,999,996	39,999,996
Số cuối năm	-	960,706,605	300,999,993	1,261,706,598
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	25,255,147,500	1,659,614,312	90,000,003	27,004,761,815
Số cuối kỳ	25,255,147,500	1,659,614,312	50,000,007	26,964,761,819

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 25.255.147.500 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 25.255.147.500 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình của các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 231.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 231.000.000 đồng).

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>
Nguyên giá	
Số đầu năm	106,202,325,022
Số cuối kỳ	106,202,325,022
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	19,827,892,730
Khấu hao trong kỳ	4,237,493,313
Số cuối kỳ	24,065,386,043
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	86,374,432,292
Số cuối kỳ	82,136,938,979

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 và 20, Công ty đã thế chấp bất động sản đầu tư với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là khoảng 82,136,938,979 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 86,374,432,292 đồng) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 với giá trị là 378,584,199 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 237.548.984 đồng).

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP TM Phát triển Sài Gòn 268	117,168,234,406	50,000,000,000
Cộng	117,168,234,406	50,000,000,000

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Hoạt động chính
Công ty CP TM Phát triển Sài Gòn 268	Tỉnh Cà Mau	22,5%	22,5%	Kinh doanh bất động sản

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Metal One Corporation	-	-	88,089,675,336	88,089,675,336
Smart Timing Steel Limited	196,949,559,269	196,949,559,269		
Phải trả cho các đối tượng khác	87,670,010,332	87,670,010,332	15,707,703,068	15,707,703,068
Cộng	284,619,569,601	284,619,569,601	103,797,378,404	103,797,378,404

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ông Lê Hữu Trung	-	3,320,100,000
Bà Nguyễn Ngọc Phương	-	1,448,790,000
Ông Nguyễn Tuấn Hòa	15,000,000,000	-
Các khách hàng khác	8,911,932,198	2,962,632,720
Cộng	23,911,932,198	7,731,522,720

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Truy thu thuế các năm trước	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	8,043,119,379	26,564,960,516	-	(34,273,626,684)	334,453,211
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	88,516,510,493	-	(88,516,510,493)	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	5,165,869	-	(5,165,869)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	(93,912,839)	3,835,908,711	-	(3,741,995,872)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,622,792,859	15,278,584,510	-	(18,596,655,119)	1,304,722,250
Thuế thu nhập cá nhân	295,790,178	8,256,866,856	-	(8,296,479,101)	256,177,933
Tiền thuế đất	-	4,145,138,043	-	(4,145,138,043)	-
Các loại thuế khác	-	11,000,058	-	(11,000,058)	-
Cộng	12,867,789,577	146,614,135,056	-	(157,586,571,239)	1,895,353,394

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh rượu với thuế suất 30%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuế đất

Công ty phải nộp tiền thuế đất theo thông báo của Chi Cục thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	1,547,280,829	1,038,159,202
Chi phí xây dựng	34,600,001	34,600,001
Chiết khấu hỗ trợ khách hàng	1,283,791,596	1,011,828,922
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	200,000,000	186,000,000
Cộng	3,065,672,426	2,270,588,125

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	228,295,000	194,745,000
Cổ tức phải trả	8,010,000	8,010,000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	937,593,100	150,084,096
Cộng	<u>1,173,898,100</u>	<u>352,839,096</u>
b. Dài hạn (*)		
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Thiên Nam Hòa-Nhận ký quỹ dài hạn	38,000,000,000	38,000,000,000
Các đối tượng khác-Nhận ký quỹ dài hạn	4,991,940,000	4,943,040,000
Cộng	<u>42,991,940,000</u>	<u>42,943,040,000</u>

(*) Thể hiện các khoản ký quỹ, ký cược nhận được từ việc cho thuê các cao ốc văn phòng với kỳ hạn trên 12 tháng.

19. VAY NGẮN HẠN

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong kỳ</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	725,779,026,654	3,060,951,652,788	(2,824,361,853,541)	962,368,825,901
- Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh 10, TP. Hồ Chí Minh (ii)	301,885,766,437	1,220,199,369,421	(1,158,687,176,062)	363,397,959,796
- Ngân hàng Indovina - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	2,400,000,000	9,901,129,220	(12,301,129,220)	-
- Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	49,760,652,000	282,740,609,117	(182,723,583,975)	149,777,677,142
- Ngân hàng HDBank TP.HCM - CN Nguyễn Đình Chiểu	-	-	48,186,987,800	48,186,987,800
- Ngân hàng TPBank CN Bến Thành	-	402,300,545,742	(302,418,781,354)	99,881,764,388
- Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình	97,200,000,000	34,950,000,000	(132,150,000,000)	-
- Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam	239,530,598,324	988,985,206,692	(936,391,368,241)	292,124,436,775
- Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)	35,002,009,893	121,874,792,596	(156,876,802,489)	-
Vay ngắn hạn khác	-	-	9,000,000,000	9,000,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả	7,000,000,000	7,000,000,000	(7,000,000,000)	7,000,000,000
Cộng	<u>732,779,026,654</u>	<u>3,067,951,652,788</u>	<u>(2,831,361,853,541)</u>	<u>969,368,825,901</u>

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay bằng Đồng Việt Nam từ các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính trong nước với lãi suất theo mức lãi suất thông báo bởi Ngân hàng tại ngày giải ngân. Các khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho luân chuyển, nhà cửa, vật kiến trúc, quyền sử dụng đất và bất động sản đầu tư như đã trình bày trong Thuyết minh số 9,10,11 và 12 hoặc không có bảo đảm.

20. VAY DÀI HẠN

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh 10, TP. Hồ Chí Minh	12,000,000,000	12,000,000,000	19,000,000,000	19,000,000,000
Cộng	12,000,000,000	12,000,000,000	19,000,000,000	19,000,000,000

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
- Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh 10, TP. Hồ Chí Minh	19,000,000,000		(7,000,000,000)	12,000,000,000
Cộng	19,000,000,000	-	(7,000,000,000)	12,000,000,000

Khoản vay từ Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh 10, Thành phố Hồ Chí Minh để thanh toán cho các chi phí đầu tư dự án của hàng kinh doanh và văn phòng với lãi suất thả nổi được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng tại từng thời kỳ, thời hạn vay 90 tháng. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất thuê, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại 277B Cách Mạng Tháng Tám, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	Tăng khác	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	548,233,580	10,301,120,723	(10,916,098,613)	-	(66,744,310)
Quỹ phúc lợi	433,543,135	2,871,023,475	(2,702,259,760)	549,500,000	1,151,806,850
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	334,987,392	6,267,774,782	(10,517,326,600)	2,000,000,000	(1,914,564,426)
Cộng	1,316,764,107	19,439,918,980	(24,135,684,973)	2,549,500,000	(829,501,886)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30,127,296	12,592,167
Số lượng cổ phiếu quỹ	(344,954)	(344,954)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29,782,342	12,247,213

Công ty mẹ chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty mẹ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

Chi tiết thay đổi về vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	101,047,770,000	34,138,343,637	(11,978,525,300)	99,444,570,161	150,135,986,905	3,939,913,118	376,728,058,521
Phát hành cổ phiếu thường kỳ trước	24,873,900,000	(24,873,900,000)	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	-	99,857,957,736	2,079,826,849	101,937,784,585
Trích lập các quỹ trong kỳ trước	-	-	-	39,886,249,041	(39,886,249,041)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ trước	-	-	-	-	(34,505,139,460)	-	(34,505,139,460)
Trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát trong kỳ trước	-	-	-	-	(3,616,900,093)	-	(3,616,900,093)
Chia cổ tức trong kỳ trước	-	-	-	-	(22,007,036,000)	(1,756,279,177)	(23,763,315,177)
Trích quỹ tham gia công tác xã hội trong kỳ trước	-	-	-	-	(503,368,000)	-	(503,368,000)
Tăng vốn thành lập công ty con	-	-	-	(277,310,246)	-	500,000,000	500,000,000
Tăng giảm khác trong năm trước	-	-	-	-	-	277,310,246	-
Số dư cuối kỳ trước	125,921,670,000	9,264,443,637	(11,978,525,300)	139,053,508,956	149,475,252,047	5,040,771,036	416,777,120,376
Số dư đầu năm nay	125,921,670,000	9,264,443,637	(11,978,525,300)	139,053,508,956	149,475,252,047	5,040,771,036	416,777,120,376
Phát hành cổ phiếu thường kỳ này	175,351,290,000	(5,120,090,000)	-	(139,053,508,956)	(31,177,691,044)	-	-
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	59,082,014,583	2,750,549,386	61,832,563,969
Trích lập các quỹ trong kỳ này	-	-	-	35,766,276,267	(35,766,276,267)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ này	-	-	-	-	(13,172,144,198)	-	(13,172,144,198)
Trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát trong kỳ này	-	-	-	-	(6,267,774,782)	-	(6,267,774,782)
Chia cổ tức trong kỳ này	-	-	-	-	(18,370,819,500)	(2,079,826,849)	(20,450,646,349)
Trích quỹ tham gia công tác xã hội trong kỳ này	-	-	-	-	(700,000,000)	-	(700,000,000)
Tăng vốn thành lập công ty con	-	-	-	-	-	2,720,000,000	2,720,000,000
Tăng giảm khác trong kỳ này	-	-	-	(1,318,483,604)	-	1,318,483,604	-
Số dư cuối kỳ này	301,272,960,000	4,144,353,637	(11,978,525,300)	34,447,792,663	103,102,560,839	9,749,977,177	440,739,119,016

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	-	817.19

24. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần về kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam		
Vốn điều lệ của công ty con	4,000,000,000	4,000,000,000
Trong đó:		
- Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	2,040,000,000	2,800,000,000
- Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	1,960,000,000	1,200,000,000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	<u>49%</u>	<u>30%</u>
Công ty CP Phát triển Kinh doanh Sài Gòn 168		
Vốn điều lệ của công ty con	50,000,000,000	-
Trong đó:		
- Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	37,500,000,000	-
- Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	12,500,000,000	-
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	<u>25%</u>	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Giáo Dục Thiên Nam		
Vốn điều lệ của công ty con	80,000,000,000	-
Trong đó:		
- Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	54,400,000,000	-
- Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	25,600,000,000	-
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	<u>32%</u>	-

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu kỳ	5,040,771,036	3,939,913,118
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	2,750,549,386	2,079,826,849
Giảm do chia cổ tức, lợi nhuận	(2,079,826,849)	(1,756,279,177)
Tăng vốn thành lập công ty con	2,720,000,000	500,000,000
Tăng khác	1,318,483,604	277,310,246
Số cuối kỳ	<u>9,749,977,177</u>	<u>5,040,771,036</u>

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 4/2018</u>	<u>Quý 4/2017</u>
Doanh thu bán hàng hóa	1,112,336,833,067	963,632,822,718
Doanh thu bán thành phẩm	86,594,181,029	252,631,462,508
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	7,846,229,431	47,047,233,453
Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	198,450,000	15,175,666,667
Doanh thu dịch vụ khác	1,279,944,016	1,299,644,654
Cộng	<u>1,208,255,637,543</u>	<u>1,279,786,830,000</u>

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý 4/2018</u>	<u>Quý 4/2017</u>
Chiết khấu thương mại	471,316,182	794,629,002
Hàng bán bị trả lại	684,903,010	217,771,144
Cộng	<u>1,156,219,192</u>	<u>1,012,400,146</u>

27. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 4/2018</u>	<u>Quý 4/2017</u>
Doanh thu bán hàng hóa	1,111,180,613,875	962,620,422,572
Doanh thu bán thành phẩm	86,594,181,029	252,631,462,508
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	7,846,229,431	47,047,233,453
Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	198,450,000	15,175,666,667
Doanh thu dịch vụ khác	1,279,944,016	1,299,644,654
Cộng	<u>1,207,099,418,351</u>	<u>1,278,774,429,854</u>

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Quý 4/2018</u>	<u>Quý 4/2017</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,075,954,349,685	919,413,597,009
Giá vốn của thành phẩm đã bán	82,643,858,067	242,862,860,501
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản	(1,744,280,568)	33,174,480,061
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	25,507,895,564	-
Cộng	<u>1,182,361,822,748</u>	<u>1,195,450,937,571</u>

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4/2018</u>	<u>Quý 4/2017</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	628,762,915	74,527,177
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	16,898,643	11,061,293
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	404,349,429	17,199,083
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	446,585,467	40,429,178
Cộng	<u>1,496,596,454</u>	<u>143,216,731</u>

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Chi phí lãi vay	15,183,918,739	13,633,150,203
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	5,226,430	2,273
Cộng	15,189,145,169	13,633,152,476

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Chi phí cho nhân viên	3,007,370,646	2,594,251,120
Chi phí vật liệu, bao bì	763,571,331	469,806,578
Chi phí khấu hao tài sản cố định	173,715,708	216,516,087
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,094,728,588	2,495,483,996
- Chi phí tiện ích	811,702,392	741,962,772
- Chi phí nhận hàng tự doanh	3,798,243,908	1,069,080,578
- Chi phí thuê kho, bảo trì	2,112,839,795	498,743,962
- Chi phí dịch vụ ngân hàng	2,371,942,493	185,696,684
Các chi phí khác	2,866,538,322	2,914,153,489
Cộng	15,905,924,595	8,690,211,270

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Chi phí cho nhân viên	7,748,344,224	25,793,493,067
Chi phí vật liệu, bao bì	202,785,910	202,371,837
Chi phí khấu hao tài sản cố định	344,312,421	321,346,350
Chi phí dịch vụ mua ngoài	781,765,296	586,917,051
Các chi phí khác	1,641,189,044	1,613,152,517
Cộng	10,718,396,895	28,517,280,822

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Chi phí nhân công	10,755,714,870	28,387,744,187
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83,444,758,791	239,031,831,055
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,097,215,600	2,125,049,967
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,402,223,481	7,585,608,908
Chi phí khác	5,378,070,049	5,799,598,537
Cộng	114,077,982,791	282,929,832,654

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,720,205,106	32,906,442,341
Lợi nhuận chịu thuế nội bộ chưa thực hiện	67,821,505	101,170,678
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	1,942,379,716	2,129,760,135
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(6,206,795,079)	-
Thu nhập tính thuế	1,523,611,248	35,137,373,154
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	304,722,250	7,027,474,631

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể nào giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Quý 4/2018	Quý 4/2017 (điều chỉnh lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4,997,079,939	25,347,681,540
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	(899,474,389)	(4,562,582,677)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	4,097,605,550	20,785,098,863
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	29,782,342	29,782,342
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	138	698

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế kỳ hoạt động như trên và số liệu ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích bằng 18% lợi nhuận sau thuế tương ứng với tỷ lệ trích trong năm 2017 của Công ty đã được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 24 tháng 3 năm 2018. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ do Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Vì vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động Quý 4 và năm 2017 đã được trình bày lại do Quý 4 và năm 2017 tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích bằng 15% lợi nhuận sau thuế tương ứng với tỷ lệ trích trong năm 2016.

Theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 (VAS 30) "Lãi trên cổ phiếu", tổng số cổ phiếu bình quân trong năm được điều chỉnh do việc Công ty tăng vốn cổ phần với số tiền 175,351,290,000 đồng từ thặng dư vốn cổ phần, Quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của báo cáo tài chính kiểm toán năm 2018 theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 24 tháng 3 năm 2018 và Nghị quyết ĐHĐCĐ lấy ý kiến bằng văn bản ngày 27 tháng 8 năm 2018.

Việc áp dụng mới này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động Quý 4 năm 2017 giảm từ 1,759 VND xuống còn 698 VND và năm 2017 giảm từ 6,930 VND xuống còn 2,700 VND.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Quý 4/2018</u>	<u>Quý 4/2017</u>
Lương, thù lao	1,038,000,000	4,313,125,000
Phụ cấp	387,852,000	131,320,800
Cộng	1,425,852,000	4,444,445,800

37. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là thương mại, dịch vụ, mua bán sắt thép. Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty như ủy thác xuất nhập khẩu; kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, mặt bằng... chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày và các kỳ trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty có được là do phần lớn xuất bán hàng hóa trong nội địa trong kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và các kỳ trước. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38. GIẢI TRÌNH SỰ CHÊNH LỆCH KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT CỦA QUÝ 4 NĂM 2018 SO VỚI QUÝ 4 NĂM 2017

Doanh thu thuần Quý 4/2018 đạt 1,208 tỷ đồng, giảm 5,6% so với Quý 4/2017 chủ yếu do Quý 4 năm trước có phát sinh doanh thu từ hoạt động đầu tư bất động sản năm nay không có.

Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2018 giảm so với Quý 4/2017 khoảng 20,5 tỷ do giá thép giảm mạnh, Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập biểu

Phạm Thị Đăng Thơ
Kế toán trưởng



Vương Quang Diệu
Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 01 năm 2019